



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC

80 – 82 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel : 511 – 3822057/3827715 Fax : 511 – 3810286

www.vietranstimex.com.vn hrd@vietranstimex.com.vn

Số : 373 /2016/CV-TCLĐ

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- | | |
|---|--|
| 1. Công ty | CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC |
| 2. Mã chứng khoán | VTX |
| 3. Trụ sở chính | 80 – 82 Bạch Đằng, P. Hải Châu I, Q.Hải Châu, TP Đà Nẵng |
| 4. Điện thoại | 511 – 3822057 Fax: 511 – 3822478 |
| 5. Người công bố thông tin | Ông Võ Duy Nghi , Tổng giám đốc, Người đại diện theo pháp luật |
| 6. Loại thông tin công bố | <input type="checkbox"/> 24 giờ <input type="checkbox"/> 72 giờ <input type="checkbox"/> Yêu cầu
<input type="checkbox"/> Bất thường <input checked="" type="checkbox"/> Định kỳ |
| 7. Nội dung thông tin công bố | 1. BCTC Tổng hợp Bán niên 2016 được kiểm toán.
2. BCTC riêng Bán niên 2016 (BCTC Đơn vị kế toán cấp trên).
3. Giải trình thay đổi trên 10% lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ năm trước.
(Nội dung công bố gửi kèm công bố thông tin này) |
| 8. Địa chỉ website của công ty đăng tải công bố thông tin | www.vietranstimex.com.vn |

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người thực hiện công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT, BKS;
- Lưu VP; P.TCLĐ;
- Website Công ty

BM-01-014



TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Duy Nghi



VIETRANSTIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC

We Wheel The Industries

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016



Trụ sở: 80-82 Bạch Đằng, P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng - Tel: 0511.3840399 - 3821626 * Fax: 0511.3822478
Email: sales@vietranstimax.com.vn
Website: <http://www.vietranstimax.com.vn>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		163.869.138.192	122.857.216.891
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		80.079.020.147	57.691.857.390
1. Tiền	111	5	5.479.020.147	4.691.857.390
2. Các khoản tương đương tiền	112		74.600.000.000	53.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.561.487.484	44.332.927.530
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	53.584.947.318	51.389.741.138
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		323.806.120	553.922.690
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		18.152.238.584	6.850.396.422
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	3.999.788.646	2.381.031.828
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(14.499.293.184)	(16.842.164.548)
III. Hàng tồn kho	140		19.810.706.076	15.603.281.782
1. Hàng tồn kho	141	8	20.221.893.260	16.014.468.966
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(411.187.184)	(411.187.184)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.417.924.485	5.229.150.189
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9a	2.417.285.373	2.631.528.474
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		639.112	1.956.082.932
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	-	641.538.783
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		161.583.665.970	191.371.855.435
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37.494.206.525	37.494.206.525
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	11	37.488.906.525	37.488.906.525
2. Phải thu dài hạn khác	216	7b	5.300.000	5.300.000
II. Tài sản cố định	220		117.493.906.299	146.232.845.736
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	105.024.066.658	133.187.396.983
- Nguyên giá	222		451.530.616.188	451.490.782.747
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(346.506.549.530)	(318.303.385.764)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	12.469.839.641	13.045.448.753
- Nguyên giá	228		13.812.672.521	14.192.713.061
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.342.832.880)	(1.147.264.308)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		168.861.804	309.863.091
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	168.861.804	309.863.091
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		816.000.000	816.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	816.000.000	816.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.610.691.342	6.518.940.083
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9b	5.610.691.342	6.518.940.083
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		325.452.804.162	314.229.072.326

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		81.660.505.215	78.595.297.679
I. Nợ ngắn hạn	310		80.125.405.215	70.800.897.679
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	6.336.581.841	19.206.742.464
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.643.622.292	7.495.444.140
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	4.126.286.312	-
4. Phải trả người lao động	314		5.411.049.000	6.829.842.021
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	632.913.756	599.950.250
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		3.636.659.893	5.575.138.283
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	123.590.909	4.848.485
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	9.697.401.700	1.642.840.207
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	42.543.989.756	28.075.544.391
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.973.309.756	1.370.547.438
II. Nợ dài hạn	330		1.535.100.000	7.794.400.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	19b	256.000.000	266.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	1.279.100.000	7.528.400.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		243.792.298.947	235.633.774.647
I. Vốn chủ sở hữu	410		243.792.298.947	235.633.774.647
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	209.723.210.000	209.723.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.723.210.000	209.723.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.257.068.213	15.257.068.213
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.909.120.561	1.995.096.137
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.902.900.173	8.658.400.297
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.912.472.195	2.204.625.451
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.990.427.978	6.453.774.846
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		325.452.804.162	314.229.072.326

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Mai Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Ngọc Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Duy Nghi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	62.930.520.632	92.574.321.204	107.293.307.629	171.191.372.429
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		62.930.520.632	92.574.321.204	107.293.307.629	171.191.372.429
4. Giá vốn hàng bán	11	24	46.259.102.467	75.975.934.987	86.771.623.808	144.296.686.854
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.671.418.165	16.598.386.217	20.521.683.821	26.894.685.575
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	789.897.009	88.966.191	1.327.356.494	3.632.251.543
7. Chi phí tài chính	22	26	414.328.731	6.907.521.685	939.686.402	9.055.501.643
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>414.914.903</i>	<i>2.179.328.156</i>	<i>876.130.817</i>	<i>4.326.711.301</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.835.160.424	7.980.743.497	9.367.837.573	15.850.240.574
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.211.826.019	1.799.087.226	11.541.516.340	5.621.194.901
11. Thu nhập khác	31	27	48.823.473	220.108.228	4.286.827.098	230.364.440
12. Chi phí khác	32	28	13.098.720	47.301.362	71.355.998	47.301.362
13. Lợi nhuận khác	40		35.724.753	172.806.866	4.215.471.100	183.063.078
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.247.550.772	1.971.894.092	15.756.987.440	5.804.257.979
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.920.212.106	-	2.766.559.462	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30	9.327.338.666	1.971.894.092	12.990.427.978	5.804.257.979

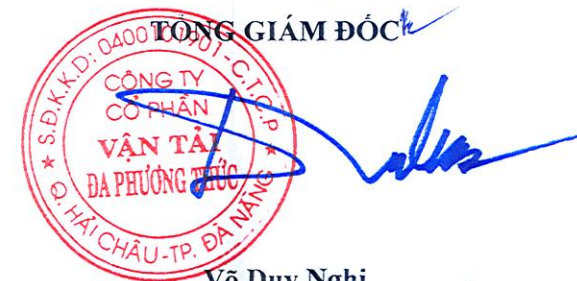
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Mai Hương

Bùi Thị Ngọc Hà

Võ Duy Nghi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Sáu tháng đầu năm 2016 VND	Sáu tháng đầu năm 2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	15.756.987.440	5.804.257.979
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	28.432.233.441	16.577.830.921
Các khoản dự phòng	03	(2.342.871.364)	1.529.049.769
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	60.462.399	(2.098.454.281)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.262.866.548)	(118.531.787)
Chi phí lãi vay	06	876.130.817	4.326.711.301
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	37.520.076.185	26.020.863.902
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.723.733.276)	(20.052.376.591)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.207.424.294)	16.002.217.704
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11.037.855.707)	20.077.414.943
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.122.491.842	(1.349.650.979)
Tiền lãi vay đã trả	14	(880.560.951)	(4.314.750.244)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(846.347.356)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	71.000.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(463.864.019)	(125.350.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	9.553.782.424	36.258.368.735
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(249.923.621)	(20.415.030.915)
Tiền thu từ thanh lý, n/bán TSCĐ và các TS DH khác	22	4.070.912.776	868.181.818
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(23.375.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	861.918.233	107.916.440
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	4.682.907.388	(19.462.307.657)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	87.955.171.998	124.750.964.710
Tiền trả nợ gốc vay	34	(79.736.026.633)	(110.642.976.459)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(1.870.403.929)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(63.033.100)	(3.781.589.750)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	8.156.112.265	8.455.994.572
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	22.392.802.077	25.252.055.650
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	57.691.857.390	7.796.072.714
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.639.320)	29.152.630
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	80.079.020.147	33.077.280.994

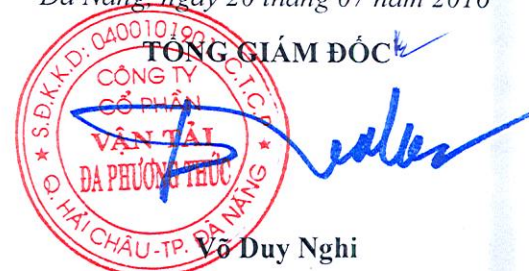
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Mai Hương

Bùi Thị Ngọc Hà

Võ Duy Nghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 7 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04 tháng 05 năm 2015), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế. Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ kho ngoại quan;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh du lịch dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Dịch vụ du lịch trên sông; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Cung ứng nhân lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ và công nhân trong lĩnh vực vận tải, xếp dỡ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm;
- Dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistic. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ cảng;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư. Xây dựng cảng sông và cảng biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn nguyên liệu, chất đốt, thạch cao, clinker phục vụ cho sản xuất xi măng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật tư, thiết bị và phụ tùng phục vụ ngành hàng hải;
- Bán buôn, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- San lấp mặt bằng;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thủy; Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí; Sửa chữa, đóng mới ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật xây dựng công trình hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty hoạt động trong điều kiện sản xuất kinh doanh bình thường, không có sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô.

Báo cáo Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu tại các đơn vị:

- Văn phòng Công ty;
- Công ty Vận tải Đa phương thức 9;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Quảng Ngãi;
- Xưởng Cơ khí – Sửa chữa;
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến Ngân hàng thương mại nào thì áp dụng tỷ giá của Ngân hàng thương mại đó trong kế toán.

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền tuân thủ quy định của Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”, là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.4. Các khoản phải thu

Nguyên tắc phân loại nợ phải thu: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán; Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá mua tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Tài sản cố định

a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 06
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 – 07

b) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	03

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn và được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8. Nợ phải trả

Nguyên tắc phân loại nợ phải trả: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ.

Các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá bán tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

4.9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận dựa trên hợp đồng/khế ước nhận nợ ký giữa Công ty và các tổ chức tín dụng và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

4.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tương ứng với phần công việc chưa hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán và sẽ được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh ở những kỳ kế toán sau khi mà phần công việc đó được hoàn thành.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.14. Ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ đảm bảo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc thận trọng.

- ✓ Nguyên tắc phù hợp: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- ✓ Nguyên tắc thận trọng: Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính trong kỳ kế toán ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.19. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế;
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi và các dịch vụ khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền	5.479.020.147	4.691.857.390
Tiền mặt	329.496.500	1.293.375.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.149.523.647	3.398.482.390
Các khoản tương đương tiền	74.600.000.000	53.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 01 tuần	5.100.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng	69.500.000.000	53.000.000.000
Cộng	80.079.020.147	57.691.857.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu của khách hàng

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	53.584.947.318	51.389.741.138
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	21.923.446.907	38.530.787.831
<i>Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express (Việt Nam)</i>	43.853.559	26.848.015.472
<i>Công Ty CP Cảng Dịch Vụ Dầu khí Tổng Hợp PTSC</i>	5.755.775.909	4.765.383.264
<i>Cosco Logistics HongKong Co.Ltd (Đạm Cà Mau)</i>	6.731.072.865	6.783.954.470
<i>Công ty truyền tải điện 1</i>	9.392.744.574	133.434.625
- Các khoản phải thu khách hàng khác	31.661.500.411	12.858.953.307
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng và các bên liên quan	-	-
Cộng	53.584.947.318	51.389.741.138

7. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	3.999.788.646	2.381.031.828
Tạm ứng	3.252.158.052	2.125.862.579
Lãi dự thu	489.823.836	24.385.575
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	2	26.192.072
Chi hộ chủ hàng	38.849.730	40.820.840
Theo dõi thanh lý TSCĐ	34.294.813	43.430.268
Phải thu khác	184.662.213	120.340.494
b) Dài hạn	5.300.000	5.300.000
Ký cược dài hạn	5.300.000	5.300.000
Cộng	4.005.088.646	2.386.331.828

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	16.623.801.591	14.499.293.184	19.965.861.366	16.842.164.548
Trong đó các đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn:	11.579.731.334	9.507.786.902	13.865.942.872	10.834.843.067
<i>Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung</i>	3.166.056.864	1.583.028.432	3.166.056.864	949.817.059
<i>Công ty Cổ phần LISEMCO 3</i>	-	-	2.286.211.538	2.286.211.538
<i>Công ty CP Xây Lắp Đường Ống Bể Chứa Dầu Khí</i>	1.629.720.000	1.140.804.000	1.629.720.000	814.860.000
<i>Cosco Logistics HongKong Co.Ltd (Đạm Cà Mau)</i>	6.783.954.470	6.783.954.470	6.783.954.470	6.783.954.470
<i>Các đối tượng khác</i>	5.044.070.257	4.991.506.282	6.099.918.494	6.007.321.481
Cộng	16.623.801.591	14.499.293.184	19.965.861.366	16.842.164.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu	11.075.631.309	(411.187.184)	11.194.100.622	(411.187.184)
Công cụ, dụng cụ	22.823.800	-	20.643.800	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.111.526.859	-	4.542.240.835	-
Hàng hóa	11.911.292	-	257.483.709	-
Cộng	20.221.893.260	(411.187.184)	16.014.468.966	(411.187.184)

9. Chi phí trả trước

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	2.417.285.373	2.631.528.474
Chi phí bảo hiểm	381.993.697	177.822.895
Chi phí phân mềm	1.798.000	14.782.782
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	987.186.096	2.185.368.481
Chi phí thuê mặt bằng	34.172.020	33.883.200
Chi phí sử dụng đường bộ	203.784.998	166.355.993
Chi phí sửa chữa	399.707.904	19.971.867
Tiền thuê đất trả trước nhiều kỳ	188.681.220	-
Chi phí trả trước khác	219.961.438	33.343.256
b) Dài hạn	5.610.691.342	6.518.940.083
Chi phí bảo hiểm	17.312.810	38.088.146
Chi phí phân mềm	2.430.000	6.948.814
Chi phí sửa chữa tài sản	447.659.727	434.671.284
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	2.454.234.052	3.273.321.621
Chi phí sử dụng đường bộ	3.139.592	29.970.531
Tiền thuê đất trả trước nhiều kỳ	2.671.700.081	2.706.397.487
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.215.080	29.542.200
Cộng	8.027.976.715	9.150.468.557

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Thuế và các khoản còn phải thu Nhà nước

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	381.997.462
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	259.541.321
Cộng	-	641.538.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b) Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	01/01/2016 VND	Số phát sinh trong kỳ		30/06/2016 VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	4.065.674.823	2.637.539.813	1.428.135.010
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	15.213.000	15.213.000	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(381.997.462)	3.926.496.120	846.347.356	2.698.151.302
5. Thuế thu nhập cá nhân	(259.541.321)	673.972.944	414.431.623	-
6. Thuế nhà đất	-	8.238.966	8.238.966	-
7. Tiền thuê đất	-	38.830.400	38.830.400	-
8. Các loại thuế khác	-	8.882.880	8.882.880	-
Cộng	(641.538.783)	8.737.309.133	3.969.484.038	4.126.286.312

11. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức- Công ty Vận tải Đa phương thức 1	3.000.000.000	3.000.000.000
- Chi nhánh Công ty CP Vận tải Đa phương thức	4.300.000.000	4.300.000.000
- Công ty Vận tải Đa phương thức 7	21.167.347.786	21.167.347.786
- Công ty CP Vận tải Đa phương thức - Chi nhánh Vận tải Đa phương thức 2	9.021.558.739	9.021.558.739
Cộng	37.488.906.525	37.488.906.525

12. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2016	27.194.828.478	28.095.339.031	395.275.370.732	925.244.506	451.490.782.747
Mua sắm trong kỳ	-	73.334.544	-	-	73.334.544
Thanh lý, nhượng bán	(33.501.103)	-	-	-	(33.501.103)
Số dư cuối kỳ ngày 30/06/2016	27.161.327.375	28.168.673.575	395.275.370.732	925.244.506	451.530.616.188
Khấu hao					
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2016	10.601.695.233	21.880.366.009	284.918.801.385	902.523.137	318.303.385.764
Khấu hao trong kỳ	920.320.086	1.801.592.458	25.492.030.956	22.721.369	28.236.664.869
Thanh lý, nhượng bán	(33.501.103)	-	-	-	(33.501.103)
Số dư cuối kỳ ngày 30/06/2016	11.488.514.216	23.681.958.467	310.410.832.341	925.244.506	346.506.549.530
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2016	16.593.133.245	6.214.973.022	110.356.569.347	22.721.369	133.187.396.983
Số dư cuối kỳ ngày 30/06/2016	15.672.813.159	4.486.715.108	84.864.538.391	-	105.024.066.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2016	12.609.244.725	1.583.468.336	14.192.713.061
Thanh lý, nhượng bán	(380.040.540)	-	(380.040.540)
Số dư cuối kỳ ngày 30/06/2016	12.229.204.185	1.583.468.336	13.812.672.521
Khấu hao			
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2016	-	1.147.264.308	1.147.264.308
Khấu hao trong kỳ	-	195.568.572	195.568.572
Số dư cuối kỳ ngày 30/06/2016	-	1.342.832.880	1.342.832.880
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2016	12.609.244.725	436.204.028	13.045.448.753
Số dư cuối kỳ ngày 30/06/2016	12.229.204.185	240.635.456	12.469.839.641

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
- Mua sắm:	155.225.441	-
Thiết bị đo giao động (Hộp đen)	155.225.441	-
- Xây dựng cơ bản:	13.636.363	309.863.091
Xây dựng kho tại KCN dịch vụ thủy sản Đà Nẵng	-	228.335.819
Nâng cấp trạm bán lẻ xăng dầu 20 Yết Kiêu	13.636.363	13.636.363
Mở rộng trụ sở làm việc 80-82 Bạch Đằng	-	67.890.909
Cộng	168.861.804	309.863.091

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	816.000.000	816.000.000
+ Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex	816.000.000	816.000.000
Cộng	816.000.000	816.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	9.697.401.700	1.642.840.207
Kinh phí công đoàn	114.460.307	113.580.574
Thuế TNCN thường xuyên	-	259.541.321
Chi trả cổ tức cho cổ đông	8.595.916.097	268.797.697
Công ty TNHH LD BNX - VTT	816.000.000	816.000.000
Phải trả khác	171.025.296	184.920.615
b) Dài hạn	256.000.000	266.000.000
Đảm bảo thực hiện hợp đồng lao động	256.000.000	266.000.000
Cộng	9.953.401.700	1.908.840.207

20. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Vay và nợ ngắn hạn	42.543.989.756	28.075.544.391
Vay ngắn hạn	42.016.989.756	27.548.544.391
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, CN ĐN	-	2.996.055.756
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương, CN Đà Nẵng	20.480.744.464	19.956.009.445
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	21.536.245.292	4.596.479.190
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	527.000.000	527.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương, CN Đà Nẵng	527.000.000	527.000.000
b) Vay và nợ dài hạn	1.279.100.000	7.528.400.000
Vay dài hạn	1.279.100.000	7.528.400.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Đà Nẵng	-	5.985.800.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương, CN Đà Nẵng	1.279.100.000	1.542.600.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	43.823.089.756	35.603.944.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.336.581.841	19.206.742.464
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	3.905.900.042	8.033.292.199
<i>Công Ty Cổ Phần Cảng Dịch Vụ Dầu khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hoá</i>	<i>1.325.900.042</i>	<i>8.033.292.199</i>
<i>Công ty CP lai đất và vận tải Chim Ưng-Falcon T&T</i>	<i>2.580.000.000</i>	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.430.681.799	11.173.450.265
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	6.336.581.841	19.206.742.464
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	1.952.182.589	852.907.260
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn	1.530.818.481	771.373.443
<i>CN Cty CP Bảo hiểm Petrolimex Quảng Bình</i>	<i>189.778.400</i>	<i>189.778.400</i>
<i>Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu Đà Nẵng</i>	<i>619.782.616</i>	<i>557.980.560</i>
<i>Công ty TNHH thiết bị và ô tô Vinaman</i>	<i>383.957.465</i>	<i>23.614.483</i>
<i>Cty TNHH thương mại - dịch vụ Ngọc Hạnh</i>	<i>337.300.000</i>	-
- Các đối tượng khác	421.364.108	81.533.817
Cộng	1.952.182.589	852.907.260

17. Chi phí phải trả

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	632.913.756	599.950.250
Lãi vay phải trả	29.003.756	33.433.890
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	315.000.000	-
Chi phí trích trước khác	288.910.000	566.516.360
b) Dài hạn	-	-
Cộng	632.913.756	599.950.250

18. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	123.590.909	4.848.485
Doanh thu cho thuê mặt bằng	123.590.909	4.848.485
b) Dài hạn	-	-
Cộng	123.590.909	4.848.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	9.697.401.700	1.642.840.207
Kinh phí công đoàn	114.460.307	113.580.574
Thuế TNCN thường xuyên	-	259.541.321
Chi trả cổ tức cho cổ đông	8.595.916.097	268.797.697
Công ty TNHH LD BNX - VTT	816.000.000	816.000.000
Phải trả khác	171.025.296	184.920.615
b) Dài hạn	256.000.000	266.000.000
Đảm bảo thực hiện hợp đồng lao động	256.000.000	266.000.000
Cộng	9.953.401.700	1.908.840.207

20. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Vay và nợ ngắn hạn	42.543.989.756	28.075.544.391
Vay ngắn hạn	42.016.989.756	27.548.544.391
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, CN ĐN	-	2.996.055.756
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương, CN Đà Nẵng	20.480.744.464	19.956.009.445
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	21.536.245.292	4.596.479.190
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	527.000.000	527.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương, CN Đà Nẵng	527.000.000	527.000.000
b) Vay và nợ dài hạn	1.279.100.000	7.528.400.000
Vay dài hạn	1.279.100.000	7.528.400.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Đà Nẵng	-	5.985.800.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương, CN Đà Nẵng	1.279.100.000	1.542.600.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	43.823.089.756	35.603.944.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2016		01/01/2016	
	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	-	-	122.906.400.000	58,60%
Công ty CP giao nhận và vận chuyển In Đô Trần	-	-	26.895.040.000	12,83%
Công ty cổ phần chứng khoán IB	31.695.000.000	15,11%	30.055.000.000	14,33%
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng				
TMCP Công Thương Việt Nam	20.450.000.000	9,75%	-	-
Nguyễn Lã Thảo	13.187.400.000	6,29%	-	-
Công ty cổ phần kho vận Miền Nam	106.959.000.000	51,00%	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	37.431.810.000	17,85%	29.866.770.000	14,24%
Cộng	209.723.210.000	100%	209.723.210.000	100%

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại:		
- USD	149.961,70	45.890,25
- EURO	7.447,42	7.450,24

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu Năm 2016 VND	6 tháng đầu Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	297.327.065	229.312.255
Doanh thu cung cấp dịch vụ	106.995.980.564	170.962.060.174
Cộng	107.293.307.629	171.191.372.429

24. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu Năm 2016 VND	6 tháng đầu Năm 2015 VND
Giá vốn của hàng hóa	245.572.417	144.214.040.080
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	86.526.051.391	81.891.834
Giá trị hàng tồn kho hủy trong kỳ	-	754.940
Cộng	86.771.623.808	144.296.686.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu Năm 2016 VND	6 tháng đầu Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.327.356.494	111.451.787
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	344.623.666
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.176.176.090
Cộng	1.327.356.494	3.632.251.543

26. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu Năm 2016 VND	6 tháng đầu Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	876.130.817	4.326.711.301
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	77.651	199.289.795
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	63.477.934	1.077.721.809
Chi phí tài chính khác	-	3.451.778.738
Cộng	939.686.402	9.055.501.643

27. Thu nhập khác

	6 tháng đầu Năm 2016 VND	6 tháng đầu Năm 2015 VND
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu	26.105.905	11.545.455
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.231.736.782	-
Thu tiền phạt, bồi thường	4.000.000	220.645.000
Thu nhập khác	24.984.411	(1.826.015)
Cộng	4.286.827.098	230.364.440

28. Chi phí khác

	6 tháng đầu Năm 2016 VND	6 tháng đầu Năm 2015 VND
Chi phí tiền phạt, bồi thường	18.414.535	47.263.636
Chi phí khác	52.941.463	37.726
Cộng	71.355.998	47.301.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu Năm 2016 VND	6 tháng đầu Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.934.777.711	10.474.634.848
Chi phí nhân công	16.751.549.923	20.480.824.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.432.233.441	16.577.830.921
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.217.606.867	87.973.107.579
Chi phí khác bằng tiền	1.471.238.410	4.423.934.561
Cộng	102.807.406.352	139.930.332.370

30. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	6 tháng đầu Năm 2016 VND	6 tháng đầu Năm 2015 VND
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.756.987.440	5.804.257.979
<i>Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>11.525.250.658</i>	<i>5.621.194.901</i>
<i>Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>4.231.736.782</i>	<i>-</i>
<i>Lợi nhuận từ hoạt động khác</i>	<i>-</i>	<i>183.063.078</i>
b. Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế	-	-
c. Tổng thu nhập chịu thuế	15.756.987.440	5.804.257.979
<i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>11.525.250.658</i>	<i>5.621.194.901</i>
<i>Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>4.231.736.782</i>	<i>-</i>
<i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác</i>	<i>-</i>	<i>183.063.078</i>
d. Thuế thu nhập doanh nghiệp	846.347.356	-
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>1.920.212.106</i>	<i>-</i>
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>846.347.356</i>	<i>-</i>
đ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.766.559.462	-
<i>Chi phí thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>1.920.212.106</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>846.347.356</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.990.427.978	5.804.257.979

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 của Văn phòng Công ty. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2015 của Văn phòng công ty.

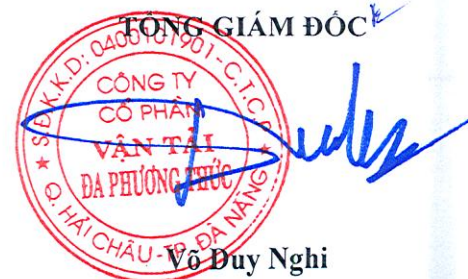
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Mai Hương

Bùi Thị Ngọc Hà

Võ Duy Nghi